TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ GIA MẬP
TỈNH BÌNH PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 17/2021/HNGĐ-ST
Ngày 05-7-2021
V/v "Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ GIA MẬP, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Văn Phú Vinh
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Kim Thảo
Bà Nguyễn Thị Mùa

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Thanh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Gia Mập tham gia phiên toà: Ông Trần Anh Văn - Kiểm sát viên

Ngày 05 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 64/2019/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2019 về việc *"Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 51/2021/QĐXX-HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 49/2021/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 6 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phạm Thị A, sinh năm 1966; Địa chỉ: Thôn 2A, xã BT, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước "có mặt"

Bị đơn: Ông Huỳnh Xuân B, sinh năm 1965; Địa chỉ: Thôn 2A, xã BT, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước "vắng mặt không có lý do"

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam do ông Dương Quyết C, chức vụ: Tổng giám đốc làm đại diện theo pháp luật; Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị D, chức vụ: Giám đốc phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Bù Gia Mập; Địa chỉ: Thôn KK, xã PN, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước; Bà D ủy quyền lại cho bà Vũ Thị Đ tham gia tố tụng (vắng mặt).

Người làm chứng:
1. Bà Huỳnh Thị Ánh E, sinh năm 1986
2. Ông Huỳnh Tiến F, sinh năm 1989
3. Ông Huỳnh Tiến G, sinh năm 1991
4. Ông Huỳnh Tiến H, sinh năm 1994

Cùng địa chỉ: Thôn 2A, xã BT, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước (cùng có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 08 tháng 4 năm 2019 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 26 tháng 6 năm 2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phạm Thị A trình bày:

Bà A và ông Huỳnh Xuân B tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1986, có đăng ký kết hôn tại UBND xã BT, huyện Phước Long (cũ) nay là huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước. Trong thời gian đầu chung sống, bà A và ông B sống chung hòa thuận, êm ấm. Tuy nhiên, từ năm 2000 cho đến nay thì bà A và ông B chung sống không hạnh phúc, luôn bất đồng quan điểm sống, cãi vả nhau. Nguyên nhân là do ông B thường xuyên uống rượu, say xỉn về đánh đập vợ con, không chịu làm ăn kinh tế, bà A đã khuyên bảo nhiều lần nhưng ông B không nghe và còn chửi bà A nhiều hơn, bà và ông B đã sống ly thân 05 năm nay. Nay bà A cho rằng cuộc sống hôn nhân giữa bà và ông B không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, từ lâu không ai quan tâm đến ai. Do đó, bà A yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập giải quyết cho bà được ly hôn với ông B.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, bà A và ông B có 04 người con chung là Huỳnh Thị Ánh E, sinh ngày 23 tháng 10 năm 1986, Huỳnh Tiến F, sinh ngày 16 tháng 3 năm 1989, Huỳnh Tiến G, sinh ngày 17 tháng 11 năm 1991 và Huỳnh Tiến H, sinh ngày 14 tháng 6 năm 1994. Do các con chung đã trưởng thành, trên 18 tuổi nên bà A không yêu cầu Tòa án giải quyết việc việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống, bà và ông B có các tài sản chung như sau:

1. Diện tích đất 3.236,4 m^2 tọa lạc tại thôn 2A, xã BT, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước. Đã được UBND huyện Bù Gia Mập cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH 00789/CQ cho hộ ông B, bà A vào ngày 02 tháng 4 năm 2018, trên phần đất này đang trồng lúa.

2. Diện tích đất 4.868,6 m^2 tọa lạc tại thôn 2A, xã BT, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước. Đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX214067 cho hộ ông B, bà A vào ngày 28 tháng 9 năm 2016, trên phần đất này có trồng cây điều, cây cà phê và tiêu sống.

3. Diện tích đất 2.916,5 m^2 tọa lạc tại thôn 2A, xã BT, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước. Đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX214068 cho hộ ông B, bà A vào ngày 28 tháng 9 năm 2016, trên phần đất này có trồng tiêu sống.

4. Diện tích đất 2.000 m^2 tọa lạc tại thôn 2A, xã BT, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước. Nguồn gốc đất do bà A, ông B mua lại từ ông Huỳnh Xuân Trình bà Nguyễn Thị Tân vào năm 2016 nhưng chưa làm thủ tục sang tên. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX658110 do UBND huyện Bù Gia Mập cấp cho hộ ông Huỳnh Xuân Trình, bà Nguyễn Thị Tân vào ngày 28 tháng 3 năm 2018, trên đất trồng lúa.

5. Ngoài ra, theo đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 26 tháng 6 năm 2019, bà A yêu cầu giải quyết đối với diện tích đất khoảng 700 m^2 tọa lạc tại thôn 2A, xã BT, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước. Nguồn gốc đất là do bà A, ông B sang nhượng lại từ năm 1986. Đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trên phần đất này trồng lúa.

- Về nợ chung: Bà A trình bày không có nợ chung gì ai, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Khi ly hôn bà A yêu cầu Tòa án giải quyết được chia ½ các tài sản chung nêu trên cho bà A và ông B.

Tại bản tự khai ngày 03 tháng 5 năm 2019, ngày 04 tháng 9 năm 2019 và biên bản lấy lời khai ngày 24 tháng 8 năm 2020 bị đơn ông ông Huỳnh Xuân B trình bày:

Ông B và bà A tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1986 cho đến nay và có đăng ký kết hôn tại UBND xã BT, huyện Phước Long (cũ) nay là huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước. Quá trình chung sống, vợ chồng hạnh phúc được thời gian đầu, sau đó vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do không hợp nhau và đã sống ly thân với nhau từ lâu, không ai quan tâm ai, nay bà A yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập giải quyết được ly hôn với ông B thì ông B cũng đồng ý ly hôn với bà A.

Về con chung: Trong thời kỳ sống chung giữa ông B và bà A có 04 người con chung là Huỳnh Thị Ánh E, sinh ngày 23 tháng 10 năm 1986, Huỳnh Tiến F, sinh ngày 16 tháng 3 năm 1989, Huỳnh Tiến G, sinh ngày 17 tháng 11 năm 1991 và Huỳnh Tiến H, sinh ngày 14 tháng 6 năm 1994. Do các con chung đã trưởng thành, trên 18 tuổi nên ông B không yêu cầu Tòa án giải quyết việc việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con chung giữa ông B và bà A.

Về tài sản chung: Trong thời kỳ sống chung ông B và bà A có được các tài sản chung như sau:

1. Diện tích đất 4.868,6 m^2 tọa lạc tại thôn 2A, xã BT, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước. Đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX214067 cho hộ ông B, bà A vào ngày 28 tháng 9 năm 2016. Diện tích đất này có nguồn gốc gồm 02 phần:

- Diện tích đất khoảng 3.000 m^2 là đất của mẹ ông B bà Đoàn Thị I, khi mẹ ông B chết thì để lại cho ông B và bà A canh tác và không có lập di chúc hay lập giấy tờ cho đất gì, khi đó trên đất có một ít cây điều.

- Diện tích đất khoảng 1.800 m^2 là đất của ông B và bà A sang nhượng lại của ông Sáu Ảnh (không nhớ rõ họ tên, năm sinh, hiện đang cư trú tại thôn 2A, xã BT) vào khoảng năm 1991. Do đó, ông B chỉ công nhận diện tích đất khoảng 1.800 m^2 là đất của ông B và bà A là tài sản chung và đồng ý chia ½ diện tích đất này cho bà A. Đối với diện tích đất 3.000 m^2 là đất của mẹ ông B là bà Đoàn Thị I cho một mình ông B nên ông B không đồng ý chia cho bà A đối với diện tích đất này.

2. Diện tích đất 2.916,5 m^2 tọa lạc tại thôn 2A, xã BT, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước. Đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX214068 cho hộ ông B, bà A vào ngày 28 tháng 9 năm 2016. Nguồn gốc diện tích đất này là của bà Đoàn Thị I là mẹ của ông B để lại cho ông B và bà A canh tác. Sau khi bà I chết năm 1986 và không lập giấy tờ hay di chúc gì, khi đó trên đất có cây điều, quá trình canh tác ông B và bà A có thay đổi cây trồng và trồng cây điều trên đất. Diện tích đất này là của bà I là mẹ ông B cho riêng ông B nên ông B không đồng ý chia ½ diện tích đất này cho bà A.

3. Đối với diện tích đất 3.236,4 m^2 tọa lạc tại thôn 2A, xã BT, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước. Đã được do UBND huyện Bù Gia Mập cấp giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất số vào sổ CH 00789/CQ cho hộ ông B, bà A vào ngày 02 tháng 4 năm 2018. Nguồn gốc diện tích đất này là của bà Đoàn Thị I là mẹ của ông B cho ông. Khi bà I chết không để lại di chúc hay làm giấy tờ cho đất gì và ông B, bà A canh tác từ đó cho đến nay. Quá trình canh tác thì ông B và bà A có trồng cây điều. Ông B không đồng ý chia cho bà A ½ diện tích đất này.

Các diện tích đất nêu trên ông B và bà A canh tác từ năm 1986 cho đến nay và không có ai tranh chấp. Ông B cho rằng bố của ông B là ông Huỳnh Xuân K (chết trước bà I từ rất lâu), sau khi bà I là mẹ ông B chết vào năm 1986 thì gia đình, anh em ông B có họp gia đình để chia di sản của bà I để lại và thống nhất để 03 diện tích đất nêu trên cho một mình ông B canh tác, sử dụng (không có văn bản gì chỉ nói bằng miệng) chứ không cho bà A cùng sử dụng đất, tuy nhiên là vợ chồng với nhau nên ông B cho bà A canh tác, sử dụng 03 diện tích đất này, cụ thể là đã thay đổi nhiều loại cây trồng. Sau đó ông B và bà A đi làm thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với các diện tích đất nêu trên.

Về nợ chung: Nợ Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam 10.000.000 đồng; Nợ tiền cày bừa (công thuê mướn) 5.000.000 đồng; Nợ tiền công (cắt lúa) 2.800.000 đồng; Nợ chị gái ông B 3.000.000 đồng; Nợ bà Huỳnh Thị L 10.000.000 đồng; Nợ ông Huỳnh Tấn M 5.000.000 đồng; Nợ ông Hồ Ngọc N 1.800.000 đồng; Nợ ông O 1.200.000 đồng; Nợ bà Huỳnh Thị Kim P 3.000.000 đồng. Ông B đưa cho bà A số tiền 70.000.000 đồng. Do vậy, ông B yêu cầu bà A trả cho ông B số tiền này (không có giấy tờ gì chứng minh). Khi ly hôn ông B đồng ý chia cho bà A ½ diện tích đất khoảng 1.800 m^2 đất của ông B và bà A sang nhượng lại của ông Sáu Ảnh vào khoảng năm 1991. Đối với các diện tích đất còn lại là tài sản của mẹ ông B để lại cho ông B. Do vậy, ông B không đồng ý chia cho bà A các tài sản còn lại. Về nợ chung mỗi người phải chịu ½ các khoản nợ chung này.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 21 tháng 5 năm 2019 của những người làm chứng gồm anh Huỳnh Tiến H; Huỳnh Thị Ánh E; Huỳnh Tiến G; Huỳnh Tiến F trình bày:

Anh H, chị E, anh G, anh F là con ruột của bà A và ông B, việc bố mẹ anh là ông B và bà A đề nghị Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập giải quyết việc ly hôn và chia tài sản với nhau thì anh chị có biết việc này, nguyên nhân là do ông B thường xuyên uống rượu về đánh đập bà A, không chăm lo cho gia đình. Đối với các tài sản thì đây là tài sản chung của bố mẹ nên tự bố mẹ định đoạt các tài sản chung này, anh H, chị E, anh G, anh F không có ý kiến gì và cũng không yêu cầu chia các tài sản chung này.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam do bà Vũ Thị Đ làm đại diện theo ủy quyền trình bày:

Vào ngày 23 tháng 3 năm 2014 Phòng giao dịch huyện Bù Gia Mập thuộc Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam có cho hộ gia đình ông Huỳnh Xuân B vay vốn chương trình hộ nghèo với số tiền là 10.000.000 đồng, thời hạn trả nợ là ngày 23 tháng 3 năm 2019. Đến nay, món vay của hộ gia đình ông B đã chuyển sang nợ quá hạn từ ngày 17 tháng 4 năm 2019 với số tiền gốc là 7.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh. Vì vậy, Ngân hàng Chính sách xã hội Bù Gia Mập đề nghị Tòa án giải quyết buộc hộ gia đình ông B trả số tiền gốc còn lại là 7.000.000 đồng và số tiền lãi

phát sinh tạm tính đến ngày 21 tháng 5 năm 2019 là 192.201 đồng và tiền lãi phát sinh trên số dư nợ gốc từ ngày 21 tháng 5 năm 2019 cho đến khi xét xử xong vụ án theo mức lãi suất là 8,58%/năm.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử và việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa:

Trong quá trình giải quyết vụ Tòa án đã vi phạm thời hạn xét xử. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự thủ tục và đảm bảo quyền lợi của các đượng sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử vụ án.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông Huỳnh Xuân B vẫn vắng mặt không có lý do tại phiên tòa. Và qua xem xét tại hồ sơ và các tài liệu bà A cung cấp là phù hợp với quy định pháp luật.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; 36; 39; 217; 227; 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp một phần nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn bà Phạm Thị A.

Về tài sản chung: Đề nghị Hội đồng xét xử phân chia quyền sử dụng đất và tài sản cho bà A và ông B theo quy định của pháp luật.

Về nợ chung: Các khoản nợ và số tiền ông B giao cho bà A do ông B trình bày là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Quá trình thu thập chứng cứ cũng như tại phiên tòa, bà A tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với các diện tích đất bao gồm:

Diện tích đất 2.000 m^2 tọa lạc tại thôn 2A, xã BT, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước. Nguồn gốc đất do bà A, ông B mua lại từ ông Huỳnh Xuân Trình bà Nguyễn Thị Tân vào năm 2016 nhưng chưa làm thủ tục sang tên. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX658110 do UBND huyện Bù Gia Mập cấp cho hộ ông Huỳnh Xuân Trình, bà Nguyễn Thị Tân vào ngày 28 tháng 3 năm 2018, trên đất trồng lúa.

Diện tích đất khoảng 700 m^2 tọa lạc tại thôn 2A, xã BT, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước. Nguồn gốc đất là do bà A, ông B sang nhượng lại từ năm 1986. Đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trên phần đất này trồng lúa.

Nên cần đình chỉ một phần việc giải quyết vụ án đối với 02 loại tài sản nêu trên.

Do ông B, bà A đã trả nợ xong cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, đồng thời Ngân hàng cũng đã có đơn rút yêu cầu khởi kiện nên cần đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án: Xác định đây là vụ án tranh chấp*"Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn"* do nguyên đơn bà Phạm Thị A đứng đơn khởi kiện, bị đơn là ông Huỳnh Xuân B cư trú tại: Thôn 2A, xã BT, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước. Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 36 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước.

[1.2] Về việc vắng mặt đương sự: Ông Huỳnh Xuân B vắng mặt không có lý do tại phiên tòa hôm nay, mặc dù đã được Tòa án đã tiến hành tống đạt đầy đủ các văn bản tố tụng hợp lệ nhiều lần, nên xem như ông B từ bỏ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Riêng những người con của bà A, ông B là chị Huỳnh Thị Ánh E, anh Huỳnh Tiến F, anh Huỳnh Tiến G và anh Huỳnh Tiến H đã có lời trình bày nêu quan điểm của mình. Đồng thời, nhưng người này cũng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt đề cùng ngày 21 tháng 5 năm 2019. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông B, chị E, anh F, anh G và anh H theo thủ tục chung.

[1.3] Về xác định lại tư cách tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, do các tài sản của bà A và ông B được cơ quan cấp Giấy chứng nhận QSDĐ xác định là cấp cho hộ. Hơn nữa, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho các thành viên trong hộ gia đình, Tòa án đã đưa những người con của bà A, ông B là chị Huỳnh Thị Ánh E, anh Huỳnh Tiến F, anh Huỳnh Tiến G và anh Huỳnh Tiến H vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên, quá trình làm việc tại Tòa án, nhưng người con của bà A, ông B cho rằng toàn bộ tài sản mà bà A yêu cầu Tòa án chia thì đây là những tài sản chung của bà A, ông B và không liên quan gì đến họ, những người con của bà A, ông B cũng không có yêu cầu gì về vấn đề tính công sức đóng góp đối với các loại tài sản này. Vì vậy, cần xác định lại tư cách tố tụng của những người con của bà A, ông B tham gia trong vụ án là người làm chứng.

[2] Phân tích nội dung tranh chấp:

[2.1]Về quan hệ hôn nhân: Theo lời trình bày của nguyên đơn là bà Phạm Thị A và bị đơn là ông Huỳnh Xuân B trong quá trình giải quyết vụ án đều thừa nhận là bà và ông B tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1986 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã BT, huyện Phước Long (cũ) nay là huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước. Tuy nhiên, do thời gian đã lâu nên giấy chứng nhận kết hôn đã bị thất lạc và hiện tại sổ bộ đăng ký tại UBND xã BT không còn lưu giữ. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa bà A và ông B được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Trong thời gian đầu chung sống ông bà rất hạnh phúc. Tuy nhiên, đến khoảng năm 2000 cho đến nay vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông B thường xuyên uống rượu say xỉn, không lo làm ăn, không quan tâm, chăm lo đến gia đình vợ con, vợ chồng thường xuyên cãi vã và không tìm được tiếng nói chung, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, bà A đã khuyên bảo nhiều lần nhưng ông B không chịu nghe mà còn đánh đập bà A nhiều lần, từ năm 2019 cho đến nay bà A và ông B đã sống ly thân với nhau, không ai còn quan tâm đến ai. Lời trình bày này cũng được các con của bà A, ông B là chị Huỳnh Thị Ánh E, anh Huỳnh Tiến F, anh

Huỳnh Tiến G và anh Huỳnh Tiến H xác nhận. Bà A cho rằng bà và ông B đã cố gắng hòa giải với nhau nhiều lần nhưng không được mà mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn. Mặc dù tại phiên tòa không có mặt ông B nhưng bà A vẫn giữ nguyên quan điểm và yêu cầu được ly hôn với ông B. Hội đồng xét xử thấy rằng, tình trạng hôn nhân giữa bà A và ông B đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà A.

[2.2] Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Trong thời gian chung sống, bà A và ông B có 04 người con chung là chị Huỳnh Thị Ánh E, sinh ngày 23 tháng 10 năm 1986, anh Huỳnh Tiến F, sinh ngày 16 tháng 3 năm 1989,anh Huỳnh Tiến G, sinh ngày 17 tháng 11 năm 1991 và anh Huỳnh Tiến H, sinh ngày 14 tháng 6 năm 1994. Do các con chung đã trưởng thành nên bà A không yêu cầu nên HĐXX không xem xét

[2.3] Về tài sản chung: Tại phiên tòa, bà A xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về phân chia đối với các tài sản gồm:

1. Diện tích đất 2.000 m^2 tọa lạc tại thôn 2A, xã BT, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước. Nguồn gốc đất do bà A, ông B mua lại từ ông Huỳnh Xuân Trình, bà Nguyễn Thị Tân vào năm 2016 nhưng chưa làm thủ tục sang tên. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX658110 do UBND huyện Bù Gia Mập cấp cho hộ ông Huỳnh Xuân Trình, bà Nguyễn Thị Tân vào ngày 28 tháng 3 năm 2018, trên đất trồng lúa.

2. Diện tích đất khoảng 700 m^2 tọa lạc tại thôn 2A, xã BT, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước. Nguồn gốc đất là do bà A, ông B sang nhượng lại từ năm 1986. Đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trên phần đất này trồng lúa.

Xét thấy, đây là sự tự nguyện của bà A, ông B không có yêu cầu phản tố nên được HĐXX chấp nhận việc rút này và cần đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà A.

Quá trình giải quyết vụ án bà A cho rằng, khi về chung sống với ông B thì ông bà có tạo dựng nhiều tài sản. Trong đó có số tài sản còn lại sau khi rút một phần yêu cầu khởi kiện mà bà yêu cầu được hưởng ½ trong khối tài sản chung gồm:

1. Diện tích đất 3.236,4 m^2 tọa lạc tại thôn 2A, xã BT, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước. Đã được UBND huyện Bù Gia Mập cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH 00789/CQ cho hộ ông B, bà A vào ngày 02 tháng 4 năm 2018, trên phần đất này đang trồng lúa.

2. Diện tích đất 4.868,6 m^2 tọa lạc tại thôn 2A, xã BT, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước. Đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX214067 cho hộ ông B, bà A vào ngày 28 tháng 9 năm 2016, trên phần đất này có trồng cây điều, cây cà phê và tiêu sống.

3. Diện tích đất 2.916,5 m^2 tọa lạc tại thôn 2A, xã BT, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước. Đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất số BX214068 cho hộ ông B, bà A vào ngày 28 tháng 9 năm 2016, trên phần đất này có trồng tiêu sống.

Tuy nhiên, đối với các tài sản bà A yêu cầu khởi kiện phân chia thì quá trình giải quyết vụ án, ông B chỉ công nhận các tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa ông B và bà A bao gồm: Diện tích đất 1.800 m^2 là đất của ông B và bà A sang nhượng lại của ông Sáu Ảnh vào năm 1991 thì ông B đồng ý chia cho bà A ½ diện tích đất và tài sản trên đất, còn các tài sản còn lại bao gồm diện tích đất khoảng hơn 3.000 m^2 (đo đạc thực tế là 3.868,6 m^2 nằm trong diện tích đất 4.868,6 m^2); diện tích đất 2.916,5 m^2 và diện tích đất 3.236,4 m^2 ông B cho rằng các tài sản này là của mẹ ông B là bà Đoàn Thị I chết vào năm 1986 để lại cho riêng ông B nên ông B không đồng ý chia ½ các tài sản này cho bà A.

Do hiện nay bà I đã chết không thể đối chất, quá trình làm việc tại tòa án thì các con của bà A, ông B đều cho rằng các tài sản trên là của bà A, ông B có được trong thời kỳ hôn nhân. Hơn nữa, các tài sản này cũng đã được ông B, bà A đăng ký chung trong hộ và cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu về tài sản đứng tên ông B và bà A. Hơn nửa, nguồn gốc sử dụng đất của các loại tài sản này do bà A và ông B sử dụng ổn định từ năm 1986 cho đến nay, không có ai tranh chấp và ông B không có căn cứ gì chứng minh cho việc mẹ ông B là bà Đoàn Thị I (đã chết vào năm 1986) cho riêng ông B các tài sản này. Do đó được Hội đồng xét xử xác định đây là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa bà A và ông B, nên bà A Yêu cầu được hưởng ½ các loại tài sản nêu trên là hoàn toàn có cơ sở để chấp nhận. Đồng thời, xét nhu cầu cần sử dụng đất của các bên mà HĐXX phân chia như sau:

Giao theo yêu cầu của bà A được quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất và tài sản trên đất là 4.868,6 m^2 tọa lạc tại thôn 2A, xã BT, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước. Đất đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX214067 cho hộ ông Huỳnh Xuân B, bà Phạm Thị A vào ngày 28 tháng 9 năm 2016.

Giao toàn bộ 02 thửa đất còn lại cho ông B được quyền sử dụng gồm: Diện tích đất và tài sản trên đất là 3.236,4 m^2 tọa lạc tại thôn 2A, xã BT, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước. Đất đã được UBND huyện Bù Gia Mập cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH 00789/CQ cho hộ ông Huỳnh Xuân B, bà Phạm Thị A vào ngày 02 tháng 4 năm 2018 và diện tích đất 2.916,5 m^2 tọa lạc tại thôn 2A, xã BT, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước. Đất đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX214068 cho hộ ông Huỳnh Xuân B, bà Phạm Thị A vào ngày 28 tháng 9 năm 2016.

Căn cứ vào Biên bản xác minh hiện trạng thực địa vào ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập và Biên bản định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản huyện Bù Gia Mập, Hội đồng xét xử xét thấy:

Đối với diện tích đất 4.868,6 m^2 tọa lạc tại thôn 2A, xã BT, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX214067 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp cho hộ ông Huỳnh Xuân B, bà Phạm Thị A vào ngày 28 tháng 9 năm 2016 có tứ cận như sau: Phía đông giáp đất ông Trình (thửa đất số 337); Phía tây giáp đất ông Nhân (thửa

đất số 353); Phía bắc giáp đất ruộng bưng (giáp thửa đất số 321); Phía nam giáp đường thôn; Tài sản trên đất có 01 căn nhà cấp 04 diện tích 90 m^2; 15 cây điều trồng năm 2007; 30 cây cao su trồng năm 2014, ngoài ra trên đất không có cây trồng gì khác. Trị giá đất và tài sản trên đất tổng cộng là: 373.747.000 đồng.

Đối với diện tích đất 2.916,5 m^2 tọa lạc tại thôn 2A, xã BT, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX214068 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp cho hộ ông Huỳnh Xuân B, bà Phạm Thị A vào ngày 28 tháng 9 năm 2016 có tứ cận như sau: Phía đông giáp đất ông Phong (giáp các thửa đất số 296, 297 và 336); Phía tây giáp đất ông Tùng (thửa đất số 383); Phía nam giáp đất ông Khoa và ông Nhật (thửa đất số 337); Phía bắc giáp đường thôn; Tài sản trên đất có 01 căn nhà gỗ cấp 04 diện tích 117 m^2; 01 giếng đào; Trị giá đất đất và tài sản trên đất là 201.075.000 đồng.

Đối với diện tích đất 3.236,4 m^2 tọa lạc tại thôn 2A, xã BT, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH 00789/CQ do UBND huyện Bù Gia Mập cấp cho hộ ông Huỳnh Xuân B, bà Phạm Thị A vào ngày 02 tháng 4 năm 2018 có tứ cận như sau: Phía đông giáp các thửa đất số 85, 107, 124; Phía tây giáp mương nước; Phía nam giáp thửa đất số 148; Phía bắc giáp thửa đất số 86, trên đất không có tài sản gì. Trị giá đất là 87.382.000 đồng.

Tổng cộng giá trị đất và các tài sản trên đất của 03 loại tài sản yêu cầu chia là 662.204.000 đồng. Phần giá trị tài sản bà A và ông B mỗi người được sử dụng là 331.102.000 đồng. Do bà A được giao sử dụng tài sản có giá trị lớn hơn nên bà A phải trả lại cho ông B số tiền chênh lệch là 42.645.000 đồng.

[2.4] Về nợ chung:

Quá trình chung sống, bà A và ông B có vay của Ngân hàng Chính sánh xã hội Việt Nam số tiền 10.000.000 đồng. Đây là khoản vay vốn thuộc chương trình hộ nghèo. Do đến hạn nhưng bà A, ông B không trả nợ cho Ngân hàng, nên ngày 21 tháng 5 năm 2019 Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam đã làm đơn yêu cầu độc lập đối với vụ án. Tuy nhiên, vào ngày 27 tháng 6 năm 2019 bà A, ông B đã tất toán khoản vay này nên Ngân hàng đã có Đơn đề nghị rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện độc lập. Do đó, cần đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng trong vụ án này.

Quá trình thu thập chứng cứ, ông B trình bày rằng ông và bà A có nợ của một số người gồm: Nợ tiền cày bừa (công thuê mướn) 5.000.000 đồng; Nợ tiền công (cắt lúa) 2.800.000 đồng; Nợ chị gái ông B 3.000.000 đồng; Nợ bà Huỳnh Thị L 10.000.000 đồng; Nợ ông Huỳnh Tấn M 5.000.000 đồng; Nợ ông Hồ Ngọc N 1.800.000 đồng; Nợ ông O 1.200.000 đồng; Nợ bà Huỳnh Thị Kim P 3.000.000 đồng và ông B có đưa cho bà A số tiền 70.000.000 đồng. Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho ông B,Tòa án đã ra Thông báo số 20/TB-TA ngày 24 tháng 8 năm 2020 và tống đạt hợp lệ cho ông B trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Thông báo này phải cung cấp đầy đủ họ và tên, năm sinh, địa chỉ cụ thể của những người liên quan đến việc cho ông B vay tiền hoặc các chứng cứ liên quan đến việc vay tiền cũng như chứng cứ chứng minh ông B đã giao cho bà A số tiền 70.000.000 đồng để Tòa án có cơ sở giải quyết vụ án. Tuy nhiên, đã hết thời hạn nhưng ông B

vẫn không thực hiện việc cung cấp các chứng cứ và cũng không đến Tòa án làm việc. Ngoài ra, bà A trình bày bà và ông B đã sống ly thân từ lâu, không còn liên quan gì đến việc làm ăn, vay mượn của gia đình, nếu có vay tiền là do tự ông B vay tiền tiêu xài cá nhân, không liên quan gì đến bà A và bà A cũng không nhận được số tiền nào của ông B như lời ông B trình bày. Do ông B không cung cấp được chứng cứ liên quan để chứng minh cho các khoản nợ, nên cần tách phần nợ chung ra giải quyết trong một vụ án khác khi ông B cung cấp được các chứng cứ và có đơn yêu cầu.

[3] Chi phí đo đạc, trích lục hồ sơ tổng cộng là 11.767.805 đồng, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 5.000.000 đồng. Tổng cộng là 16.767.805 đồng do bà A đã nộp. Do đó, ông B phải có nghĩa vụ trả lại bà A một nửa số tiền là 8.383.902 đồng.

[4] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Gia Mập tại phiên tòa về việc giải quyết vụ án là có căn cứ và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; Điều 36; Điều 39; Điều 217; 227; Điều 228; Điều 266; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
Áp dụng Điều 51; 56 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Áp dụng Điều 213 Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ Ban Thường Vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị A về việc tranh chấp"Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn".

2. Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị A được ly hôn với ông Huỳnh Xuân B.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Không xem xét.

Về tài sản chung:

- Giao cho bà Phạm Thị A được quyền sử dụng diện tích đất 4.868,6 m^2 tọa lạc tại thôn 2A, xã BT, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước. Đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX214067 cho hộ ông Huỳnh Xuân B, bà Phạm Thị A vào ngày 28 tháng 9 năm 2016 có tứ cận như sau: Phía đông giáp đất ông Trình (thửa đất số 337); Phía tây giáp đất ông Nhân (thửa đất số 353); Phía bắc giáp đất ruộng bưng (giáp thửa đất số 321); Phía nam giáp đường thôn. Trên đất có 01 căn nhà cấp 04 diện tích 90 m^2; 15 cây điều trồng năm 2007; 30 cây cao su trồng năm 2014.

- Giao cho ông Huỳnh Xuân B được quyền sử dụng gồm:

Diện tích đất 2.916,5 m^2 tọa lạc tại thôn 2A, xã BT, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước. Đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất số BX214068 cho hộ ông Huỳnh Xuân B, bà Phạm Thị A vào ngày 28 tháng 9 năm 2016 có tứ cận như sau: Phía đông giáp đất ông Phong (giáp các thửa đất số 296, 297 và 336); Phía tây giáp đất ông Tùng (thửa đất số 383); Phía nam giáp đất ông Khoa và ông Nhật (thửa đất số 337); Phía bắc giáp đường thôn.Trên đất có 01 căn nhà gỗ cấp 04 diện tích 117 m^2; 01 giếng đào.

Diện tích đất 3.236,4 m^2 tọa lạc tại thôn 2A, xã BT, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước. Đã được UBND huyện Bù Gia Mập cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH 00789/CQ do cho hộ ông Huỳnh Xuân B, bà Phạm Thị A vào ngày 02 tháng 4 năm 2018 có tứ cận như sau: Phía đông giáp các thửa đất số 85, 107, 124; Phía tây giáp mương nước; Phía nam giáp thửa đất số 148; Phía bắc giáp thửa đất số 86.

- Bà Phạm Thị A phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông Huỳnh Xuân B số tiền chênh lệch là 42.645.000 đồng.

- Ông Huỳnh Xuân B và bà Phạm Thị A có trách nhiệm liên hệ cơ quan có thẩm quyền để tiến hành thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các diện tích đất được chia như đã viện dẫn.

- Về chi phí đo đạc, trích lục hồ sơ, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tổng cộng là 16.767.805 đồng do bà A đã nộp. Do đó ông B phải có nghĩa vụ trả lại bà A một nửa số tiền là 8.383.902 đồng.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị A về phần phân chia tài sản gồm:

Diện tích đất 2.000 m^2 tọa lạc tại thôn 2A, xã BT, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước. Nguồn gốc đất do bà A, ông B mua lại từ ông Huỳnh Xuân Trình bà Nguyễn Thị Tân vào năm 2016 nhưng chưa làm thủ tục sang tên. Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX658110 do UBND huyện Bù Gia Mập cấp cho hộ ông Huỳnh Xuân Trình, bà Nguyễn Thị Tân vào ngày 28 tháng 3 năm 2018, trên đất trồng lúa.

Diện tích đất khoảng 700 m^2 tọa lạc tại thôn 2A, xã BT, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước. Nguồn gốc đất là do bà A, ông B sang nhượng lại từ năm 1986. Đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trên phần đất này trồng lúa.

- Đình chỉ yêu cầu độc lập đề ngày 21 tháng 5 năm 2019 của Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam.

Về nợ chung: Không xem xét.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật đối với các trường hợp Cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra Quyết định thi hành án hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về án phí:

Bà Phạm Thị A phải chịu 300.000 đồng tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Bà Phạm Thị A và ông Huỳnh Xuân B mỗi người phải chịu 16.555.100 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Bà Phạm Thị A được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp trước là 4.300.000 đồng và 425.000 đồng theo các biên lai thu tiền số 0019738, quyển số 000375 ngày 16 tháng 4 năm 2019 và biên lai số 0019889, quyển số 000378 ngày 24 thang 7 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước. Bà Phạm Thị A phải nộp thêm số tiền còn lại là 11.805.100 đồng.

4. Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-chủ toạ phiên toà

Văn Phú Vinh

Nơi nhận
- *TAND, VKSND tỉnh BP;*
- *VKSND huyện Bù Gia Mập;*
- *Chi cục THADS huyện Bù Gia Mập;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu HS.*